

**CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ XUẤT NHẬP KHẨU VIETWORLD**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ XUẤT NHẬP KHẨU VIETWORLD

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VIETWORLD IMPORT EXPORT SERVICE TRADING COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110707137

**3. Ngày thành lập:** 07/05/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Thôn Na, Xã Thanh Xuân, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0987050785

Fax:

Email: dokimlien18@gmail.com

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết:<br>- Lắp đặt hệ thống máy tự động hóa;<br>- Lắp đặt hệ thống băng tải, mô hình;<br>- Lắp đặt board mạch điện tử                                                                                                                                                                                                                                                             | 4329     |
| 3.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)<br>- Bán buôn ô tô chở khách loại trên 12 chỗ ngồi, kể cả xe chuyên dụng như xe cứu thương;<br>- Bán buôn ô tô vận tải, kể cả loại chuyên dụng như xe bồn, xe đông lạnh, rơ-móc và bán rơ-móc;<br>- Bán buôn ô tô chuyên dụng: xe chở rác, xe quét đường, xe phun nước, xe trộn bê tông<br>(Trừ hoạt động đầu giá) | 4511     |
| 4.  | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4512     |
| 5.  | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>(Loại trừ hoạt động đầu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4513     |
| 6.  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4520     |
| 7.  | Đại lý, môi giới, đầu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hành hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4610     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 8.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(Trừ các loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4620        |
| 9.  | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4631        |
| 10. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4632(Chính) |
| 11. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4641        |
| 12. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;<br>- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh;<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện;<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự;<br>- Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm;<br>- Bán buôn máy, thiết bị y tế loại sử dụng trong gia đình như: máy đo huyết áp, máy trợ thính... | 4649        |
| 13. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4651        |
| 14. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4652        |
| 15. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4659        |
| 16. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(trừ hoạt động kinh doanh vàng, quặng uranium và thorium)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4662        |
| 17. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4663        |
| 18. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;<br>(Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)                                                                                                                                                      | 8299        |
| 19. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 9511        |
| 20. | Sửa chữa thiết bị liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 9512        |
| 21. | Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 9521        |
| 22. | Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 9522        |
| 23. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 6201        |
| 24. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 6202        |
| 25. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 6209        |
| 26. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7710        |
| 27. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lá chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp (trừ thuốc lá ngoại)                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4711        |
| 28. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4719        |
| 29. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4721        |
| 30. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4722        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 31. | Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 1702 |
| 32. | Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bì chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1709 |
| 33. | In ấn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1811 |
| 34. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 1812 |
| 35. | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2620 |
| 36. | Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2910 |
| 37. | Sản xuất thân xe ô tô và xe có động cơ khác, rơ moóc và bán rơ moóc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2920 |
| 38. | Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 2930 |
| 39. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô<br>- Cho thuê xe có người lái để vận tải hành khách, hợp đồng chở khách đi tham quan, du lịch hoặc mục đích khác;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4932 |
| 40. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4933 |
| 41. | Xuất bản phần mềm<br>Chi tiết: Sản xuất phần mềm (Trừ hoạt động xuất bản phẩm theo quy định của Luật Xuất bản)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5820 |
| 42. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết:<br>- Cho thuê thiết bị vận tải đường bộ (trừ xe có động cơ) không có người điều khiển Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng không kèm người điều khiển;<br>- Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính) không kèm người điều khiển;<br>- Cho thuê không kèm người điều khiển, các thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Động cơ, Dụng cụ máy, Thiết bị đo lường và điều khiển, Thiết bị khai khoáng và thăm dò dầu, Thiết bị phát thanh, truyền hình và thông tin liên lạc chuyên môn, Thiết bị sản xuất điện ảnh, Máy móc công nghiệp và thương mại không kèm người điều khiển; | 7730 |
| 43. | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 8219 |
| 44. | Sản xuất khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Sản xuất tem ghi số, tem gắn, ghi ngày, các thiết bị in ấn điều khiển bằng tay hoặc các tem rập nổi, các thiết bị in bằng tay                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 3290 |
| 45. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 3312 |
| 46. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 3313 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                     |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 47. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                              | 3314 |
| 48. | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)                                                                                                                                                           | 3315 |
| 49. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                                                                                                                                                              | 3319 |
| 50. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                             | 3320 |
| 51. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                               | 4321 |
| 52. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                              | 4741 |
| 53. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                           | 4742 |
| 54. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                     | 4751 |
| 55. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                | 4752 |
| 56. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                             | 4759 |
| 57. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                            | 4761 |
| 58. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                    | 4771 |
| 59. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ dụng cụ y tế và đồ chỉnh hình;<br>- Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh.                                                  | 4772 |
| 60. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ hàng hóa sử dụng để lau chùi, quét dọn, làm vệ sinh như chổi, bàn chải, giẻ lau;<br>- Bán lẻ hàng hóa sử dụng cho máy ảnh như phim chụp ảnh, pin máy ảnh, thẻ nhớ | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

## 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: ĐỖ KIM LIÊN

Giới tính: Nữ

Sinh ngày: 05/07/1985

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 036185020779

Ngày cấp: 23/07/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: 11 Lô 4 Khu A Ta Ke, phố Lãng Yên, Phường Thanh Lương, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: 11 Lô 4 Khu A Ta Ke, phố Lãng Yên, Phường Thanh Lương, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: ĐỖ KIM LIÊN

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 05/07/1985

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 036185020779

Ngày cấp: 23/07/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: 11 Lô 4 Khu A Ta Ke, phố Lãng Yên, Phường Thanh Lương, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: 11 Lô 4 Khu A Ta Ke, phố Lãng Yên, Phường Thanh Lương, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội